

# CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA NỮ SINH VIÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

FACTORS AFFECTING THE INTENTION OF STARTING A BUSINESS OF FEMALE STUDENTS MAJORING IN BUSINESS ADMINISTRATION IN HANOI

Nguyễn Phương Mai\*, Lưu Thị Minh Ngọc, Trần Hoàng Dũng

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm khám phá và xác định mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành QTKD đang học tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội. TPB là căn cứ hình thành mô hình nghiên cứu. Kết quả khảo sát 434 nữ sinh viên cho thấy, thái độ cá nhân, sự hỗ trợ từ chương trình đào tạo có ảnh hưởng mạnh nhất đến ý định khởi nghiệp của sinh viên.

**Từ khóa:** ý định khởi nghiệp, thái độ cá nhân, chương trình đào tạo khởi nghiệp, nhận thức kiểm soát hành vi

## ABSTRACT

This paper explores and measures the impact of factors on start-up intention of female students majoring in business administration (BA) in universities in Hanoi. TPB is the background to develop the research model in this paper. The results from a survey of 434 female BA students show that personal attitudes, support from the training program has the strongest influence on students' intention to start a business.

**Keywords:** start-up intention, personal attitudes, start-up training program, perceived behavior control

Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

\*Email: mainp@vnu.edu.vn

Ngày nhận bài: 19/11/2018

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 07/12/2018

Ngày chấp nhận đăng: 25/12/2018

## CHỮ VIẾT TẮT

QTKD: Quản trị kinh doanh

TPB: Theory of Planned Behavior (Lý thuyết hành vi có kế hoạch)

## 1. GIỚI THIỆU

Khởi nghiệp có vai trò quan trọng đối với hoạt động sáng tạo, phát triển kinh tế và tạo công ăn việc làm cho người lao động (Moica và cộng sự, 2012). Chẳng hạn, tại Mỹ thu nhập trung bình đã tăng 700 lần tính từ thế kỷ 19 đến nay (Baumol, 2004), hơn 90% tài sản và 34 triệu việc làm được tạo ra do các doanh nghiệp khởi nghiệp trong thập niên 80 và 90 (Timmons và Spinelli, 1994). Tại Việt Nam cũng vậy, đóng góp của các doanh nghiệp mới, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ từ khu vực tư nhân chiếm

gần 50% GDP và thu hút khoảng 90% lao động mới (Lê Quang, 2018). Như vậy, thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp là một giải pháp tốt để giải quyết việc làm, tăng tính năng động của nền kinh tế và giảm tỉ lệ thất nghiệp. Tuy nhiên, các yếu tố ảnh hưởng đến việc khởi nghiệp có thể khác nhau, tùy thuộc vào động lực của cá nhân (Devece và cộng sự, 2016; Kirkwood, 2009; Verheul và cộng sự, 2006), và cũng có thể khác nhau theo quốc gia (Crecente-Romero và cộng sự, 2016) hoặc thậm chí tùy thuộc vào giới tính của các cá nhân khởi nghiệp (Minniti và Bygrave, 2001).

Một xu hướng dễ quan sát thấy trong lĩnh vực khởi nghiệp hiện nay là có sự tham gia của nhiều thành phần, nhiều tầng lớp trong xã hội. Cùng với sự thay đổi của môi trường văn hóa xã hội, khởi nghiệp giờ đây không chỉ có nam giới mà cả nữ giới cũng tham gia ngày càng nhiều hơn. Chẳng hạn như tại Mỹ, số liệu thống kê cho thấy có đến 1/3 số doanh nghiệp mới thành lập là do nữ giới làm chủ (Norburn và Birley, 1988). Còn theo báo cáo GEM toàn cầu năm 2015, chuyên đề về Phụ nữ khởi nghiệp, tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp do nữ giới làm chủ là 6% trên toàn thế giới. Hơn nữa, trong số 83 nền kinh tế tham gia nghiên cứu GEM thì hơn một nửa quốc gia này được đánh giá là phụ nữ có khả năng sáng tạo không thua và thậm chí còn hơn nam giới (GEM, 2015). Có thể nói, nữ doanh nhân khởi nghiệp đóng vai trò thiết yếu cả về mặt xã hội, chuyên môn và kinh tế trong việc biến các quốc gia đang phát triển thành các nền kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo (Mastercard, 2017).

Còn tại các nền kinh tế châu Á như Ấn Độ hay Trung Quốc, tỷ lệ phụ nữ khởi nghiệp cũng đang có xu hướng tăng lên. Tại Ấn Độ, tỷ lệ nữ doanh nhân trong số các doanh nghiệp khởi nghiệp là 14%. Ở Trung Quốc, tỷ lệ nữ doanh nhân khởi nghiệp trong các ngành thay đổi theo đặc thù riêng, trong đó lĩnh vực Internet là 25%, dịch vụ và tài chính là 15%, sau đó là các ngành khác dao động từ 2% đến 10%. Cũng theo nghiên cứu về phụ nữ khởi nghiệp của MasterCard, khi sử dụng chỉ số đo lường hoạt động khởi nghiệp của nữ giới, các quốc gia có thứ hạng cao nhất gồm New Zealand (74,4/80 điểm), Canada (72,4/80 điểm), Mỹ (69,9/80 điểm), Thụy Điển (69,6/80 điểm) và Singapore

(69,5/80 điểm). Theo cách tính điểm này thì hệ số phụ nữ khởi nghiệp của Việt Nam cũng ở mức đáng khuyến khích (65/80 điểm), đứng thứ 19 trong số 54 nước tham gia khảo sát (Mastercard, 2017). Tuy nhiên, các nghiên cứu về vấn đề khởi nghiệp của nữ giới còn tương đối hạn chế. Và đặc biệt, nghiên cứu về vấn đề khởi nghiệp đối với đối tượng là nữ sinh viên càng ít ỏi.

Tại Việt Nam hiện nay, thực trạng sinh viên tốt nghiệp đại học khi ra trường không tìm được việc hoặc tìm những công việc trái với chuyên ngành đang diễn ra ngày càng nhiều, gây ra những lo toan cho phần lớn giới trẻ, trong đó có một bộ phận là nữ giới. Tuy nhiên, tình hình việc làm trong giai đoạn suy thoái kinh tế có xu hướng bão hòa, gây nhiều khó khăn cho sinh viên trước ngưỡng cửa gia nhập vào thị trường lao động. Hiện tượng sinh viên ra trường thất nghiệp trong vòng một năm đầu tiên hoặc làm trái ngành, trái nghề đang trở nên phổ biến (Tổ chức Lao động quốc tế, 2017). Đối với nữ giới, những biến động của thị trường lao động càng trở nên những thách thức lớn hơn. Song thực tế là hiện nay, số lượng sinh viên sau khi tốt nghiệp có ý định "tự thân lập nghiệp" rất ít, mà thay vào đó là chấp nhận "làm công ăn lương" (Hà Thị Ngọc Thịnh, 2016). Đối với nữ giới, tâm lý thích sự ổn định có thể sẽ là yếu tố cản trở họ khởi nghiệp. Trong khi những diễn biến bất lợi của thị trường lao động sẽ làm cho sự cạnh tranh tìm kiếm vị trí việc làm tốt tại doanh nghiệp trở nên khốc liệt hơn. Trước thực tế đó, việc tìm hiểu điều gì sẽ thúc đẩy các nữ sinh viên khởi nghiệp là cần thiết để gợi ý những giải pháp cần thiết cho các bên liên quan. Bài báo này trình bày nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành QTKD dựa trên kết quả khảo sát của nhóm tác giả đối với nữ sinh viên đang theo học ngành QTKD tại một số trường đại học trên địa bàn Hà Nội.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

### Quan điểm về khởi nghiệp

Khởi nghiệp (entrepreneurship) là một thuật ngữ xuất hiện khá lâu trên thế giới. Theo các nhà nghiên cứu, những doanh nhân có tinh thần khởi nghiệp thật sự phải là những con người mà bản thân họ có hoài bão vượt lên số phận, chấp nhận rủi ro với tinh thần đổi mới và sáng tạo; đồng thời dũng cảm gánh chịu những tai họa nghiêm trọng về vật chất và tinh thần khi làm ăn thua lỗ. Nhà kinh tế học Mỹ Peter F. Drucker cho rằng, khởi nghiệp được hiểu là hành động của doanh nhân khởi nghiệp - người tiến hành việc biến những cảm nhận nhạy bén về kinh doanh, tài chính và sự đổi mới thành những sản phẩm hàng hóa mang tính kinh tế (Drucker, 2011). Kết quả của những hành động này là tạo nên những tổ chức mới hoặc góp phần tái tạo những tổ chức đã "già cỗi". Khởi nghiệp cũng được coi là một quá trình các cá nhân tìm kiếm và tận dụng các cơ hội của thị trường thông qua việc thành lập các doanh nghiệp (Minniti và Naudé, 2010; O'Connor, 2013). Như vậy, hình thức rõ ràng nhất của tinh thần khởi nghiệp là bắt đầu xây dựng những doanh nghiệp mới. Một quan điểm khác về khởi nghiệp cho rằng, khởi nghiệp không chỉ đơn thuần là

thành lập các doanh nghiệp mới mà còn là "việc làm những điều mới mẻ hoặc là làm những điều đã được thực hiện theo cách mới" (Schumpeter, 1947); là sự sáng tạo, đổi mới và tăng trưởng, cách nghĩ và hành động phù hợp với tất cả các bộ phận của nền kinh tế, xã hội và toàn bộ hệ sinh thái xung quanh (Volkman và cộng sự, 2009). Nói một cách khác, có thể nói tinh thần khởi nghiệp là tinh thần đổi mới, sáng tạo.

### Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp

Các nghiên cứu về khởi nghiệp đã cho thấy ý định khởi nghiệp được xuất phát từ nền tảng của quá trình hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, không phải mọi ý định đều sẽ chuyển thành hành động. Ở mỗi môi trường, hoàn cảnh và thời gian khác nhau, hành vi và ý định khởi nghiệp cũng sẽ khác nhau. Một số nghiên cứu đã cho thấy, phần lớn con người có dự định theo đuổi sự nghiệp kinh doanh của mình khi họ còn tương đối trẻ (Ambad và Damit, 2016; Maresch và cộng sự, 2016). Trong giai đoạn này, những ý tưởng phát sinh và tinh thần kinh doanh của sinh viên mới bắt đầu được hình thành. Tuy nhiên, sự tham gia của sinh viên vào hoạt động kinh doanh luôn phụ thuộc vào kế hoạch nghề nghiệp trong tương lai và thái độ của họ đối với việc được tự mình làm chủ và phụ thuộc vào nhiều yếu tố môi trường xung quanh. Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên nói chung và nữ sinh viên nói riêng.

Trong phạm vi nghiên cứu này, TPB là căn cứ để hình thành nên khung nghiên cứu và các giả thuyết nghiên cứu. TPB (Ajzen, 1991), được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý (Fishbein và Ajzen, 1975), giả định rằng một hành vi có thể được dự báo hoặc giải thích bởi các xu hướng hành vi để thực hiện hành vi đó. Cũng theo nghiên cứu của Ajzen, xu hướng hành vi là một hàm của ba nhân tố là thái độ (đánh giá tích cực hay tiêu cực về hành vi thực hiện); ảnh hưởng xã hội; kiểm soát hành vi cảm nhận. Các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra trong nghiên cứu này để kiểm chứng mối quan hệ giữa các biến số đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

**Chương trình đào tạo về khởi nghiệp:** Chương trình đào tạo, hay khóa học ngắn hạn về khởi nghiệp đã được công nhận là một yếu tố quyết định cho ý định khởi nghiệp. Các nhà nghiên cứu trước đây cho thấy rằng giáo dục khởi nghiệp là một phương pháp hữu hiệu để trang bị cho người học những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp (Turker và Sonmez Selçuk, 2009). Giáo dục về khởi nghiệp cũng ảnh hưởng đến sự lựa chọn nghề nghiệp của sinh viên (Peterman và Kennedy, 2003). Để tồn tại trong thế giới kinh doanh ngày càng tăng lên, trường đại học, hơn bao giờ hết, phải đóng một vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp. Người ta tin rằng với kiến thức, giáo dục và nguồn cảm hứng cho khởi nghiệp, khả năng lựa chọn sự nghiệp khởi nghiệp có thể tăng lên trong giới trẻ (Turker và Sonmez Selçuk, 2009). Theo Roxas và cộng sự (2008), kiến thức về khởi nghiệp tiếp thu được từ một khóa học về khởi nghiệp chuẩn sẽ nâng cao ý định khởi nghiệp

của cá nhân. Ngoài ra, các kỹ năng khởi nghiệp đặc biệt được giảng dạy trong các trường học và thông qua các chương trình giáo dục dành cho người trưởng thành đặc biệt của các giáo viên quen thuộc với hoạt động khởi nghiệp cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng của một người tham gia vào việc khởi nghiệp (Engle và cộng sự, 2010). Hơn nữa, Devonish và cộng sự (2010), đề cập đến những doanh nhân khởi nghiệp có thể áp dụng kiến thức của mình để ảnh hưởng đến con cái của họ, thực hiện các hoạt động kinh doanh khởi nghiệp gia đình hoặc phát triển các doanh nghiệp mới. Theo Yusof và cộng sự (2007), một hệ thống hỗ trợ, giáo dục và phát triển năng lực quản lý thích hợp có thể sẽ giúp họ thành công vì nó cung cấp các kỹ năng và năng lực để sáng lập doanh nghiệp và tự làm việc như một sự lựa chọn nghề nghiệp (Birdthistle, 2008). Trên cơ sở đó, giả thuyết H1 được đặt ra như sau: Sự hỗ trợ từ chương trình đào tạo (ES) có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

**Kiến thức và kinh nghiệm cá nhân:** Ngoài kiến thức, kinh nghiệm cũng là một tiêu chí quan trọng ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của một cá nhân. Nabi và Holden (2008), đồng ý rằng với kinh nghiệm cuộc sống cá nhân và học hỏi về lập nghiệp, cho phép họ dần dần chuyển ý định khởi nghiệp thành hoạt động khởi nghiệp một cách thực tế. Những sinh viên có kinh nghiệm về kinh doanh tự tích lũy trong quá trình học tập sẽ có lợi thế cao hơn và ý định khởi nghiệp rõ ràng hơn những người chưa có kinh nghiệm (Devonish và cộng sự, 2010). Vì vậy, trong nghiên cứu này, đặt ra giả thuyết H2: Kiến thức và kinh nghiệm của cá nhân (KE) có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

**Ảnh hưởng của gia đình, bạn bè:** Trong quá trình lựa chọn nghề nghiệp, quyết định của sinh viên thường bị chi phối bởi các chủ thể trong xã hội khi họ coi hành động hay ý kiến của gia đình, bạn bè đó là những chuẩn mực xã hội mà một cá nhân tuân thủ theo. Đối với hoạt động khởi nghiệp, những nhóm ảnh hưởng có thể là tác nhân ngăn trở hoặc thúc đẩy quyết tâm khởi nghiệp của cá nhân. Với ảnh hưởng của truyền thống Nho giáo trong xã hội như tại Việt Nam với đặc điểm về văn hóa tập thể, các cá nhân thường xem xét ý kiến của người xung quanh trước khi hành động (Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự, 2016). Do vậy, ảnh hưởng từ gia đình có thể là một yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên. Giả thuyết H3: Ảnh hưởng của gia đình, bạn bè (SN) có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

**Thái độ cá nhân:** Nhiều nghiên cứu đã cho thấy thái độ cá nhân có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Krueger và cộng sự (2000), cho rằng thái độ mô tả sự đánh giá một cách có hệ thống tích cực hoặc tiêu cực đến một đối tượng cụ thể nào đó. Nó thể hiện cách đánh giá của người đó về đối tượng và so sánh với các đối tượng khác dựa trên suy nghĩ (nhận thức), niềm tin (các giá trị) và cảm xúc của cá nhân đối với sự vật (Hoyer và MacInnis, 2004). Boissin và cộng sự (2009), khi kiểm định và so sánh ở

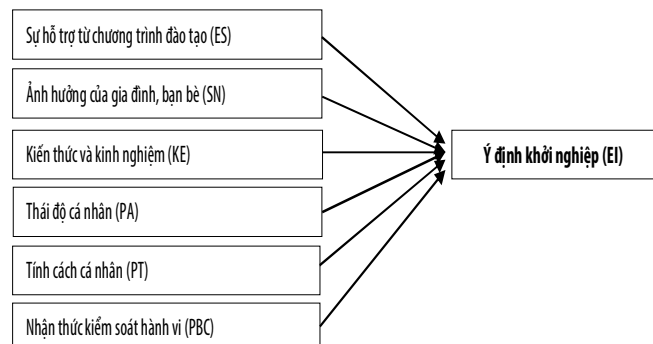
hai thị trường Mỹ và Pháp cho thấy “thái độ hướng đến khởi nghiệp” và “đánh giá hiệu quả bản thân” đều tác động tích cực đến “ý định khởi nghiệp” của sinh viên. Với bối cảnh ở Việt Nam, tác giả đặt ra giả thuyết H4: Thái độ cá nhân về khởi nghiệp (PA) có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

**Tính cách cá nhân:** Bên cạnh đó, tính cách của cá nhân cũng đã được minh chứng là có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp. Shane và cộng sự (2003), đề xuất các tính cách như “chấp nhận rủi ro”, “niềm tin vào năng lực bản thân”, “kiểm soát bản thân”, “chịu đựng sự mơ hồ”, “đam mê”, “nỗ lực”, “có tầm nhìn” có mối quan hệ với ý định khởi nghiệp của sinh viên. Brandstätter (2011), đã cho thấy “sẵn sàng đổi mới”, “chủ động”, “niềm tin vào năng lực bản thân”, “chịu được áp lực”, “nhu cầu tự chủ”, “kiểm soát bản thân” có ảnh hưởng tích cực đến việc tạo lập doanh nghiệp và “kinh doanh thành công”. Ghasemi và cộng sự (2011), cho rằng có mối quan hệ cùng chiều giữa các yếu tố tính cách “sáng tạo” có ảnh hưởng tích cực đến “ý định khởi nghiệp”. Ở Việt Nam, nghiên cứu của Phan Anh Tú và Nguyễn Thanh Sơn cho thấy có sự khác biệt về các nhóm tính cách khác nhau đối với các nhóm khảo sát như doanh nhân, nhân viên và sinh viên (Phan Anh Tú và Nguyễn Thanh Sơn, 2015). Theo đó, “nhiệt tình”, “tư duy cởi mở”, “trách nhiệm”, “chân thành” là những tính cách mà một người khởi nghiệp trẻ cần có. Gerritson và cộng sự (1980), cho rằng một phẩm chất tính cách thể hiện sự khác biệt giữa nam giới và nữ giới khi khởi nghiệp là “sự tự tin”. Kết quả nghiên cứu cho thấy doanh nhân nữ khởi nghiệp thường có sự tự tin thấp hơn nam giới. Tuy nhiên, họ vẫn mong muốn khởi nghiệp và sẵn sàng chấp nhận các rủi ro có thể xảy ra trong kinh doanh. Chính vì vậy, giả thuyết H5 được đặt ra là: Tính cách cá nhân (PT) có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

**Nhận thức kiểm soát hành vi:** Là sự dễ dàng hoặc khó khăn trong nhận thức cá nhân trong việc thể hiện hành vi khởi nghiệp (Maes và cộng sự, 2014). Theo Maes và cộng sự (2014), nhận thức kiểm soát hành vi liên quan đến khả năng cá nhân của một người, ví dụ như có sự tự tin để tham gia vào kinh doanh. Mumtaz và cộng sự (2012), cũng cho thấy nhận thức kiểm soát hành vi có mối quan hệ tích cực với ý định khởi nghiệp. Trong nghiên cứu này, giả thuyết H6 được đặt ra để kiểm chứng mối quan hệ giữa nhận thức kiểm soát hành vi của nữ sinh viên và ý định khởi nghiệp của họ: Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) có ảnh hưởng tích cực (cùng chiều) đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

Như vậy, tổng quan các công trình nghiên cứu trên cho thấy, có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của một cá nhân. Các nghiên cứu trước đây đều xuất phát từ TPB - TPB để lý giải mối quan hệ giữa các biến số này đến ý định khởi nghiệp. Vì vậy, việc sử dụng TPB để làm nền tảng xác định các biến số ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong nghiên cứu này là phù hợp. Các biến số được xem xét là có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong mô hình nghiên cứu sẽ bao gồm sự hỗ trợ từ chương

trình đào tạo tại nhà trường, kiến thức và kinh nghiệm về vấn đề khởi nghiệp mà bản thân cá nhân tích lũy được trong cuộc sống, ảnh hưởng của gia đình, bạn bè, thái độ của cá nhân đối với việc khởi nghiệp, tính cách cá nhân và nhận thức kiểm soát hành vi. Trên cơ sở đó, mô hình nghiên cứu với các giả thuyết được xây dựng (hình 1).



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Hàm hồi quy thể hiện mối quan hệ giữa các biến và biến “ý định khởi nghiệp” (EI) của nữ sinh viên được diễn tả như sau:  $EI = \beta_0 + \beta_1 ES + \beta_2 KE + \beta_3 SN + \beta_4 PA + \beta_5 PT + \beta_6 PBC$ .

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Áp dụng phương pháp nghiên cứu định tính, bảng hỏi được xây dựng và phỏng vấn sâu 02 giảng viên nghiên cứu về khởi nghiệp và 03 doanh nhân khởi nghiệp để xác định tính hợp lý của thang đo cũng như quan điểm của họ về các yếu tố ảnh hưởng đến “Ý định khởi nghiệp” của nữ sinh viên. Sau đó, mẫu khảo sát 800 nữ sinh viên thuộc ngành QTKD từ các trường: Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thương mại, Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Công đoàn theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện. Số phiếu thu về sau 02 tháng khảo sát là 434 (đạt tỷ lệ hồi đáp 54,25%) phù hợp với yêu cầu về kích cỡ mẫu tối thiểu cho nghiên cứu là 160, gấp 5 lần tổng số biến quan sát (Heath và Corney, 1973).

Bảng 1. Đặc điểm mẫu khảo sát

Thông tin mẫu	Phần trăm (%)
<b>Năm đào tạo</b>	
Năm thứ nhất	54,38
Năm thứ hai	30,86
Năm thứ ba	9,92
Năm thứ tư	4,84
<b>Ý định khởi nghiệp</b>	
Có	42,80
Không	57,14
<b>Nghề nghiệp của bố mẹ</b>	
Kinh doanh riêng	26,04
Công chức nhà nước	16,59
Làm nông	26,27
Nhân viên văn phòng	1,38
Công việc tự do	27,65
Đã về hưu	2,07
Khác	0

Kết quả thống kê về đặc điểm mẫu nghiên cứu được thể hiện ở bảng 1. Theo đó, có hơn 54% nữ sinh viên tham gia khảo sát đang học năm thứ nhất và 30% đang học năm thứ hai. Đặc điểm này của mẫu nghiên cứu là do việc tiếp cận với sinh viên năm thứ ba và bốn tương đối khó khăn vì các trường hiện nay học theo chế độ tín chỉ nên các lớp thường có sự trộn lẫn của sinh viên các năm khác nhau. Tỷ lệ sinh viên năm thứ nhất và thứ hai trong các lớp đã khảo sát cao hơn tỷ lệ sinh viên năm thứ ba và thứ tư. Cũng do đặc điểm đó nên số nữ sinh viên trả lời “không có ý định khởi nghiệp sau khi tốt nghiệp” (57,14%) cũng cao hơn số trả lời “có” (42,80%). Tuy nhiên, sự chênh lệch không quá lớn của tỷ lệ nữ sinh viên mong muốn sẽ khởi nghiệp và “không khởi nghiệp” cũng là một dấu hiệu tích cực của tinh thần khởi nghiệp trong cộng đồng sinh viên. Ngoài ra, một đặc điểm khác đáng lưu ý của mẫu là tỷ lệ sinh viên có bố mẹ “kinh doanh riêng” (26,04%) với “làm nông” (26,27%) là tương đối gần bằng nhau. Số sinh viên có bố mẹ làm “công việc tự do” (tư vấn độc lập, biên tập bài viết, cung cấp các dịch vụ về IT, môi giới....) chiếm tỷ lệ hơn 27%.

Để kiểm chứng ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên, trong nghiên cứu này bảng hỏi được xây dựng với 7 thang đo cụ thể gồm: Sự hỗ trợ từ chương trình đào tạo (5 biến quan sát); “Kiến thức và kinh nghiệm” (4 biến quan sát); Ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè và xã hội (4 biến quan sát); Thái độ cá nhân (4 biến quan sát), Tính cách cá nhân (7 biến quan sát), Nhận thức kiểm soát hành vi (4 biến quan sát) và Ý định khởi nghiệp (4 biến quan sát). Các biến quan sát và nguồn tham khảo được trình bày chi tiết trong bảng 2. Tất cả các biến quan sát đều được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ: mức 1 tương ứng với Hoàn toàn không đồng ý; mức 2 tương ứng với Không đồng ý; mức 3 tương ứng với Phân vân; mức 4 tương ứng với Đồng ý và mức 5 tương ứng với Hoàn toàn đồng ý.

### 4. KẾT QUẢ VÀ BÌNH LUẬN

#### Kết quả kiểm định thang đo

Kiểm định độ tin cậy của thang đo căn cứ vào giá trị Cronbach's alpha. Kết quả kiểm định giá trị Cronbach's alpha cho thấy, các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy với hệ số Cronbach alpha của mỗi thang đo dao động từ 0,786 đến 0,875. Tuy nhiên, khi xem xét hệ số tương quan biến tổng thì hệ số của các biến quan ES5, PT2, PT7, PBC4 và EI4 trong các thang đo nhỏ hơn 0,3 (bảng 3). Như vậy, các biến trên bị loại bỏ.

Các biến quan sát còn lại trong thang đo được đưa vào phân tích EFA nhằm kiểm tra tính đơn hướng và phù hợp của thang đo. Kết quả phân tích EFA cho thấy, các biến quan sát hội tụ về đúng thang đo ban đầu với hệ số tải nhân tố của các biến dao động từ 0,636 đến 0,911. Như vậy, thang đo đạt yêu cầu cho phân tích tiếp theo.

#### Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Để kiểm chứng các giả thuyết về ảnh hưởng của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp (EI) của nữ sinh viên, phân tích hồi quy được thực hiện thông qua phần mềm SPSS 20. Kết

Bảng 2. Thang đo nghiên cứu

TT	Tiêu chí	Nguồn
<b>Sự hỗ trợ từ chương trình giáo dục (Educational Support)</b>		
ES1	Nhà trường cung cấp cho tôi đầy đủ những kiến thức cần thiết về khởi nghiệp	Maresh và cộng sự, 2016; Rauch và Hulsink, 2015; Bae và cộng sự, 2014
ES2	Việc học tập ở trường thúc đẩy tôi phát triển ý tưởng sáng tạo để khởi nghiệp	
ES3	Nhà trường phát triển kĩ năng và khả năng cho việc khởi nghiệp của tôi.	
ES4	Khung chương trình đào tạo chính của nhà trường trang bị cho tôi đầy đủ khả năng để khởi nghiệp.	
ES5	Nhà trường tổ chức các hoạt động định hướng về khởi nghiệp cho tôi (Các buổi hội thảo, các cuộc thi khởi nghiệp, ...)	
<b>Kiến thức và kinh nghiệm (Knowledge and Experience)</b>		
KE1	Tôi có những kiến thức cơ bản về khởi nghiệp	Pihie và cộng sự, 2013; Zapkau, 2015
KE2	Lượng kiến thức được tích lũy đủ tốt giúp tôi tự tin hơn khi quyết định khởi nghiệp	
KE3	Kinh nghiệm giúp tôi học được cách điểm tính và xử lý tình huống	
KE4	Tìm hiểu kinh nghiệm và học hỏi kiến thức từ các start-up đã có giúp tôi học được cách dự đoán và xử lý rủi ro.	
<b>Ảnh hưởng của gia đình, bạn bè (Subjective Norm)</b>		
SN1	Gia đình đưa ra định hướng nghề nghiệp cho tôi	Krueger và cộng sự, 2000; Linan và Chen, 2009
SN2	Gia đình luôn ủng hộ những ý tưởng khởi nghiệp kinh doanh của tôi	
SN3	Bạn bè luôn ủng hộ tôi khởi nghiệp kinh doanh	
SN4	Cha/mẹ tôi là hình mẫu lý tưởng thúc đẩy tôi khởi nghiệp	
<b>Thái độ cá nhân (Personal Attitude)</b>		
PA1	Trở thành một doanh nhân sẽ thỏa mãn niềm mong đợi của tôi	Krueger và cộng sự, 2000; Autio và cộng sự, 2001; Linan và Chen, 2009
PA2	Trở thành doanh nhân mang lại cho tôi nhiều lợi thế hơn là những bất lợi	
PA3	Khởi nghiệp là hoạt động rất hấp dẫn tôi để bắt đầu sự nghiệp của mình	
PA4	Nếu tôi có cơ hội và nguồn lực cần thiết, tôi sẽ khởi nghiệp	
<b>Tính cách cá nhân (Personal Traits)</b>		
PT1	Tôi nghĩ rằng siêng năng và chăm chỉ thường dẫn đến sự thành công	Kristiansen và Indarti, 2004; Kaish và Gilad, 1991; Mhango, 2006; Nguyễn và Phan, 2014; Wang và cộng sự, 2016
PT2	Tôi luôn nỗ lực nghĩ đến những ý tưởng mới	
PT3	Tôi sẵn sàng chấp nhận rủi ro	
PT4	Tôi cho rằng thành công hay thất bại là do chính bản thân mình chứ không phải do ai khác hay hoàn cảnh	
PT5	Tôi mong muốn và theo đuổi sự thành công	
PT6	Tôi cố gắng hoàn thành công việc theo thời hạn	
PT7	Tôi đam mê học hỏi những thứ mới lạ	
<b>Nhận thức kiểm soát hành vi (Perceived behavior control)</b>		
PBC1	Tôi biết làm thế nào để phát triển một dự án khởi nghiệp	Krueger và cộng sự, 2000; Autio và cộng sự, 2001; Linan và Chen, 2009
PBC2	Tôi biết từng khía cạnh nhỏ có ích cần thiết để bắt đầu một doanh nghiệp.	
PBC3	Bắt đầu khởi nghiệp và duy trì hoạt động kinh doanh có lẽ sẽ dễ dàng đối với tôi	
PBC4	Nếu tôi nỗ lực hết mình cho khởi nghiệp, tôi chắc chắn sẽ thành công	
<b>Ý định khởi nghiệp (Entrepreneurial Intention)</b>		
EI1	Tôi chắc chắn sẽ tạo lập doanh nghiệp của mình trong tương lai	Crant, 1996; Maresh và cộng sự, 2016; Colakoglu và Gozukara, 2016
EI2	Tôi suy nghĩ rất nghiêm túc về việc khởi nghiệp	
EI3	Tôi sẽ nỗ lực hết mình để khởi nghiệp và điều hành công ty của tôi.	
EI4	Tôi chỉ khởi nghiệp khi tôi chắc chắn nó sẽ thành công	

quả phân tích hồi quy (bảng 4) cho thấy, các biến độc lập có giá trị Sig nhỏ hơn 0,05 có nghĩa là các biến đều có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên. Từ đó, có mô hình như sau:

$$EI = -0,104 + 0,235*ES - 0,096*KE + 0,170*SN + 0,516*PA + 0,262*PT - 0,112*PBC$$

Bên cạnh đó, hệ số R<sup>2</sup> điều chỉnh là 0,605 như vậy mô hình có thể giải thích 60,5% sự thay đổi của biến phụ

thuộc. Mô hình hồi quy cũng cho thấy, các yếu tố Sự hỗ trợ từ chương trình đào tạo; Ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè; Thái độ cá nhân; Tính cách cá nhân có tác động cùng chiều với Ý định khởi nghiệp, trong đó biến Thái độ cá nhân (PA) có ảnh hưởng tương đối lớn đến biến phụ thuộc. Tuy nhiên, các yếu tố Kiến thức và kinh nghiệm và Nhận thức kiểm soát hành vi lại có tác động ngược chiều đến Ý định khởi nghiệp.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Nhân tố	Hệ số Cronbach's alpha	Số biến quan sát ban đầu	Số biến quan sát sau khi loại biến
Sự hỗ trợ từ chương trình đào tạo (ES)	0,842	5	4
Kiến thức và kinh nghiệm (KE)	0,875	4	4
Ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè (SN)	0,828	4	4
Thái độ cá nhân (PA)	0,786	4	4
Tính cách cá nhân (PT)	0,860	7	5
Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)	0,816	4	3
Ý định khởi nghiệp (EI)	0,814	4	3

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy

	Hệ số chuẩn hóa (Beta)	Sig	VIF
Hằng số	-0,104***	0,000	
Sự hỗ trợ từ chương trình đào tạo (ES)	0,235***	0,000	2,052
Kiến thức và kinh nghiệm (KE)	-0,095*	0,047	2,483
Ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè (SN)	0,170***	0,000	2,375
Thái độ cá nhân (PA)	0,516***	0,000	2,481
Tính cách cá nhân (PT)	0,262***	0,000	2,931
Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC)	-0,112*	0,029	2,880
R <sup>2</sup>	0,611		
R <sup>2</sup> điều chỉnh	0,605		
F	111,577		

Từ kết quả phân tích hồi quy cho thấy các giả thuyết H1, H3, H4, H5 cho các biến ES, SN, PA, PT tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên (EI) được chấp nhận. Giả thuyết H2 và H6 về sự tác động tích cực của biến KE, PBC đến biến EI không được chấp nhận do hệ số Beta mang dấu âm, nghĩa là hai biến này tăng sẽ làm giảm ý định khởi nghiệp của các nữ sinh viên.

### Bình luận

Như vậy, một số phát hiện từ nghiên cứu này bao gồm:

(i) *Thái độ cá nhân (PA)* là yếu tố tác động mạnh nhất đến Ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành QTKD ( $\beta_4 = 0,516$ , p-value < 0,001). Điều này cho thấy sinh viên ngành QTKD thể hiện rõ "cái tôi" của họ. Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát PA1 đến PA4 đều lớn hơn 0,3 cho thấy, sinh viên có thái độ tích cực với khởi nghiệp. Họ thể hiện quan điểm "Trở thành doanh nhân sẽ thỏa mãn mong đợi của tôi" (3,82) hay "Nếu có cơ hội và nguồn lực cần thiết, tôi sẽ khởi nghiệp" (3,64). Như vậy, kết quả này cho thấy nữ sinh viên ngành QTKD có thái độ đúng đắn về khởi nghiệp, từ đó tạo ra thái độ và động lực tích cực với hoạt động khởi nghiệp. Đây cũng là một lợi thế cho nữ sinh viên ngành QTKD khi mà họ sớm được tiếp cận với các triết lý kinh doanh nói chung thông qua các môn học và kiến thức phù hợp cập nhật với xu thế khởi nghiệp như hiện tại. Đây cũng là tiền đề dẫn đến việc họ có thái độ tốt về khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu này cũng đồng nhất với kết quả của một số nghiên cứu trước đây về quyết định khởi nghiệp của thanh niên (Lê Quân, 2004) và ý định khởi nghiệp của sinh viên tại thành phố Cần Thơ (Nguyễn Quốc Nghi và cộng sự, 2016).

(ii) *Tính cách cá nhân (PT)* là yếu tố ảnh hưởng lớn thứ hai đến Ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành QTKD ( $\beta_4 = 0,262$ , p-value < 0,001). Trong nghiên cứu này, các đặc điểm tính cách của nữ sinh viên ngành QTKD như "siêng năng" (3,96), "không đổ lỗi cho hoàn cảnh" (3,59), "sẵn sàng chấp nhận rủi ro" (3,35) là những tích cách nổi bật của nữ sinh viên ngành QTKD. Kết quả nghiên cứu này đồng nhất với kết quả của các nghiên cứu trước đây, như: Shane và cộng sự (2003), đã chỉ ra rằng các tính cách như "chấp nhận rủi ro", "niềm tin vào năng lực bản thân", "kiểm soát bản thân", "chịu đựng sự mơ hồ", "đam mê", "nỗ lực", "có tầm nhìn" có mối quan hệ với ý định khởi nghiệp của sinh viên; mô hình Brandstätter (2011), cho kết quả "sẵn sàng đổi mới", "chủ động", "niềm tin vào năng lực bản thân", "chịu được áp lực", "nhu cầu tự chủ", "kiểm soát bản thân" có ảnh hưởng tích cực đến việc tạo lập doanh nghiệp và "kinh doanh thành công"; Arasteh và cộng sự (2012), cho thấy yếu tố "chịu đựng sự mơ hồ" không tác động đến "ý định khởi nghiệp"; Sesen (2013), đã kiểm định và đưa ra các yếu tố thuộc về tính cách ("kiểm soát bản thân" và "niềm tin vào năng lực bản thân") ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp; Phan Anh Tú và Nguyễn Thanh Sơn (2015), cho thấy có sự khác biệt về các nhóm tính cách khác nhau đối với các nhóm khảo sát như doanh nhân, nhân viên và sinh viên, theo đó "nhiệt tình", "tư duy cởi mở", "trách nhiệm", "chân thành" là những tính cách mà một người khởi nghiệp trẻ cần có. Từ kết quả các nghiên cứu trước, nghiên cứu này đề xuất tiếp tục xem xét và kiểm định mối quan hệ giữa "chịu đựng sự mơ hồ" và "ý định khởi nghiệp" vì kết quả nghiên cứu còn

nhiều mâu thuẫn. Ngoài ra, các yếu tố thuộc nhóm tính cách khác cũng cần được cân nhắc kiểm định ở bối cảnh Việt Nam vì chưa có bằng chứng khẳng định tính cách của sinh viên Việt Nam cũng tương tự như tính cách của sinh viên các quốc gia khác và tính cách của họ có ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của họ hay không.

(iii) *Sự hỗ trợ từ chương trình đào tạo (ES) có ảnh hưởng mạnh và tích cực đến các sinh viên nữ ngành QTKD trong việc gia tăng Ý định khởi nghiệp của họ* ( $\beta_1 = 0,235$ , p-value < 0,001). Kết quả phân tích giá trị trung bình của các biến quan sát của thang đo ES trong nghiên cứu này cho giá trị lớn hơn 3,4. Điều này thể hiện, nữ sinh viên ngành QTKD rất tin tưởng vào sự trợ giúp từ ngành học và lấy cảm hứng khởi nghiệp từ việc học. Họ tin rằng các môn học trên giảng đường cung cấp cho học đủ kỹ năng để khởi nghiệp. Đáng chú ý, biến quan sát ES3 “Nhà trường phát triển kỹ năng và khả năng cho việc khởi nghiệp của tôi” có giá trị trung bình là 3,98 điều này chứng minh thêm luận điểm thứ nhất, khi tham gia vào ngành học này sinh viên được tiếp xúc với các lý thuyết môn học về kinh doanh nói chung và khởi nghiệp nói riêng làm tăng thái độ tích cực của sinh viên và từ đó gia tăng Ý định khởi nghiệp của nhóm đối tượng này. Kết quả nghiên cứu này cũng tương đồng với kết quả của một số nghiên cứu trước đây: kinh nghiệm kinh doanh của các cá nhân cho thấy sự phát triển về ý định kinh doanh của họ có được chủ yếu là do tham gia vào các khóa học hoặc lớn hơn là chịu ảnh hưởng của giáo dục về kinh doanh (Camelo-Ordaz và cộng sự, 2016; Fayolle, 2007; Peterman và Kennedy, 2003).

(iv) *Ảnh hưởng từ gia đình, bạn bè (SN) có tác động tích cực ở mức thấp đến Ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành QTKD* ( $\beta_3 = 0,170$ , p-value < 0,001). Hệ số hồi quy không có giá trị lớn cho thấy, gia đình hay bạn bè có ảnh hưởng nhưng ở mức độ thấp đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên. Ở một quốc gia chịu ảnh hưởng lớn của Đạo Khổng như Việt Nam thì ảnh hưởng của bố mẹ, người thân đến quyết định nghề nghiệp là điều tất yếu xảy ra. Trước đây, có nhiều gia đình, bố mẹ thậm chí áp đặt con cái phải theo nghề nghiệp do bố mẹ lựa chọn. Tuy nhiên, hiện tượng này trong vài năm gần đây đã bắt đầu giảm dần khi thế hệ các ông bố bà mẹ tuổi 6X và 7X đã có thay đổi trong nhận thức và trao quyền tự do nhiều hơn cho con cái. Mặt khác, nữ sinh viên khi từ nông thôn lên thành phố để học đại học, sống xa gia đình thì suy nghĩ của họ cũng bớt bị phụ thuộc vào bố mẹ hơn nhưng họ lại có thể nghe lời khuyên của bạn bè nhiều hơn. Nói một cách khác, yếu tố truyền thống văn hóa và bối cảnh sống của nữ sinh viên có tác động điều chỉnh, chi phối lẫn nhau, lý giải phần nào kết quả của nghiên cứu này.

(v) *Nhận thức kiểm soát hành vi (PBC) có tác động ngược chiều đến Ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành QTKD* ( $\beta_6 = -0,112$ , p-value < 0,05). Khi nhận thức kiểm soát hành vi của họ tăng lên đồng nghĩa với việc khả năng thực hiện hành vi đó tăng lên. Tuy nhiên, trong nghiên cứu này, biến PBC lại có tác động ngược chiều đến Ý định khởi nghiệp

của nữ sinh viên. Đặc biệt, ở biến quan sát “Bắt đầu khởi nghiệp và duy trì hoạt động kinh doanh có lẽ sẽ dễ dàng đối với tôi” (3,15) và biến “Tôi biết từng khía cạnh nhỏ có ích cần thiết để bắt đầu một doanh nghiệp” (3,12) mặc dù có chỉ số trung bình cao trong thang đo nhưng điều này thể hiện khi nữ sinh viên có nhận thức kiểm soát hành vi phù hợp thì họ lại khó thể đưa đến Ý định khởi nghiệp do nhận thấy khó khăn trong khởi nghiệp cũng như khó tiếp cận các nguồn lực thực hiện dự án. Đây là một phát hiện khá thú vị gắn liền với đặc điểm của đối tượng khảo sát là nữ giới vì vậy ý định khởi nghiệp cũng có thể bị chi phối bởi đặc thù giới tính với đặc điểm vốn có của nữ giới là tính quyết đoán không cao và thường các trường hợp nữ doanh nhân khởi nghiệp là do hoàn cảnh cuộc sống tạo ra áp lực thúc đẩy họ (Tambunan, 2009).

(vi) *Kiến thức và kinh nghiệm của nữ sinh viên là yếu tố ảnh hưởng ngược chiều đến Ý định khởi nghiệp của họ* ( $\beta_2 = -0,095$ , p-value < 0,05). Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng này là tương đối nhỏ. Theo đó, càng thực hành nhiều hơn về kinh doanh và khởi nghiệp, sinh viên càng giảm ý định khởi nghiệp. Kết quả hồi quy trong nghiên cứu này cũng có điểm tương đồng với một số nghiên cứu trước đây về ý định khởi nghiệp, như: Fuentes-García và Sánchez-Canizares (2010), đã chỉ ra rằng nỗi sợ thất bại là trở ngại quan trọng nhất được nhận thức bởi nữ sinh viên khi họ có ý định khởi nghiệp; Carmen Camelo-Ordaz và cộng sự (2016), cũng đã cho thấy sự hiểu biết về khởi nghiệp sẽ gia tăng nỗi sợ thất bại của cá nhân. Đây là hiện tượng tâm lý phản ứng ngược của con người thường có thể xảy ra khi họ biết quá nhiều thì họ lại có xu hướng thận trọng hơn khi hành động. Thêm vào đó, việc khởi nghiệp đặt ra cho sinh viên rất nhiều thử thách và khó khăn đòi hỏi sinh viên cần áp dụng kiến thức đã học song, các trường hợp trong thực tế lại tương đối phức tạp, từ đó khi nữ sinh viên càng có nhiều kinh nghiệm thì họ càng thấy được bức tranh rõ nét về khởi nghiệp và làm giảm Ý định khởi nghiệp.

Khởi nghiệp là một quyết định không đơn giản đối với mỗi sinh viên khi đang học và sắp ra trường. Từ ý định đến quyết định khởi nghiệp sẽ là một khoảng cách không nhỏ, đòi hỏi nhiều nỗ lực của bản thân để vượt qua. Đối với nữ giới, quyết định khởi nghiệp thường trở nên khó khăn hơn khi họ phải cân nhắc đến nhiều yếu tố chi phối so với nam giới. Kết quả nghiên cứu này đã cho thấy, các yếu tố chủ yếu tác động đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên, gồm: Thái độ cá nhân và Sự hỗ trợ từ chương trình đào tạo. Kết quả nghiên cứu này cho thấy, cần có thêm những nỗ lực hỗ trợ từ phía nhà trường và xã hội để thúc đẩy ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên.

Để hỗ trợ các sinh viên khởi nghiệp, nhà trường và xã hội cần có nhiều hơn các chương trình ươm mầm khởi nghiệp cho sinh viên. Ngoài các học phần trong chương trình chính khóa của nhà trường, các trường đại học nên đa dạng hóa hình thức giáo dục khởi nghiệp thông qua các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp hay các cuộc thi khởi nghiệp, dự án khởi nghiệp. Hiện nay, một số trường

đại học đã có những hoạt động thúc đẩy phong trào khởi nghiệp và các hoạt động ươm mầm khởi nghiệp như Đại học Quốc gia Hà Nội có Trung tâm Chuyển giao tri thức và hỗ trợ khởi nghiệp, Đại học Bách khoa có không gian dành cho đổi mới sáng tạo như BKUP (co-working space) và nhiều các chương trình, cuộc thi khởi nghiệp dành cho sinh viên hàng năm. Những hoạt động như vậy cần được mở rộng để các trường thực sự đóng vai trò là thành phần quan trọng trong hệ sinh thái khởi nghiệp dành cho sinh viên.

Bên cạnh đó, khi sinh viên có ý định khởi nghiệp, gia đình, bạn bè cần ủng hộ và đưa ra những lời khuyên hợp lý, không nên tạo áp lực gò bó đối với sinh viên, tránh làm cho bản thân sinh viên bị trầm cảm hay tự kỷ, suy nghĩ tiêu cực đến mức độ không dám khởi nghiệp. Quan trọng nhất là bản thân sinh viên cũng cần tự chủ động trang bị cho mình những kiến thức về kinh doanh để khi khởi nghiệp sẽ có khả năng phát triển hoạt động kinh doanh đó lâu dài chứ không chỉ dừng lại ở các dự án khởi nghiệp ban đầu.

## 5. KẾT LUẬN

Nghiên cứu này khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên ngành QTKD và bước đầu có những đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Mô hình nghiên cứu cũng dừng lại ở việc xem xét sự tác động một chiều của các yếu tố đến ý định khởi nghiệp mà chưa xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố đó với nhau. Mô hình nghiên cứu cũng chưa xét đến ảnh hưởng của các biến kiểm soát như “bối cảnh gia đình” hay “năm học” đến ý định khởi nghiệp của nữ sinh viên. Hơn nữa, nghiên cứu còn hạn chế do quy mô mẫu nhỏ, thời gian nghiên cứu ngắn nên tính đại diện cho tổng thể chưa cao. Vì vậy, các nghiên cứu trong tương lai có thể sẽ bổ sung thêm các biến trong mô hình nghiên cứu và mở rộng quy mô mẫu để tăng tính đại diện của nghiên cứu./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ajzen, I., (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50 (2), 179-211.
- [2]. Ambad, S. N. A., Damit, D. H. D. A., (2016). Determinants of entrepreneurial intention among undergraduate students in Malaysia. *Procedia Economics and Finance*, 37, 108-114.
- [3]. Birdthistle, N., (2008). An examination of tertiary students' desire to found an enterprise. *Education+ Training*, 50 (7), 552-567.
- [4]. Camelo-Ordaz, C., Diánez-González, J. P., Ruiz-Navarro, J., (2016). The influence of gender on entrepreneurial intention: The mediating role of perceptual factors. *BRQ Business Research Quarterly*, 19 (4), 261-277.
- [5]. Crecente-Romero, F., Giménez-Baldazo, M. and Rivera-Galicia, L. F., (2016). Subjective perception of entrepreneurship. Differences among countries. *Journal of Business Research*, 69 (11), 5158-5162.
- [6]. Devece, C., Peris-Ortiz, M., Rueda-Armengot, C., (2016). Entrepreneurship during economic crisis: Success factors and paths to failure. *Journal of Business Research*, 69 (11), 5366-5370.
- [7]. Devonish, D., Alleyne, P., Charles-Soverall, W., Young Marshall, A., Pounder, P., (2010). Explaining entrepreneurial intentions in the Caribbean. *International Journal of Entrepreneurial Behavior và Research*, 16 (2), 149-171.
- [8]. Drucker, P. F., (2011). Tinh thần doanh nhân khởi nghiệp và sự đổi mới.
- [9]. Engle, R. L., Dimitriadis, N., Gavidia, J. V., Schlaegel, C., Delanoé, S., Alvarado, I., Wolff, B., (2010). Entrepreneurial intent: A twelve-country evaluation of Ajzen's model of planned behavior. *International Journal of Entrepreneurial Behavior and Research*, 16 (1), 35-57.
- [10]. Fayolle, A., (2007). *Handbook of research in entrepreneurship education: A general perspective (Vol. 1)*. Edward Elgar Publishing.
- [11]. Fuentes-García J.F, Sánchez-Canizares, M.S., (2010). Analisis del perfil emprendedor: una perspectiva de genero. *Estudios de Economía Aplicada*, 8 (3), 1-28.
- [12]. Fishbein, M. and Ajzen, I., (1975). *Belief, attitude, intention and behavior: An introduction to theory and research*. MA: Addison-Wesley.
- [13]. GEM, (2015). *Global Entrepreneurship Monitor*.
- [14]. Hà Thị Ngọc Thịnh, (2016). *Việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Luận văn thạc sĩ*.
- [15]. Heath, D. F., Corney, P. L., (1973). The effects of starvation, environmental temperature and injury on the rate of disposal of glucose by the rat. *Biochemical Journal*, 136 (3), 519-530.
- [16]. Hoyer, W. D., MacInnis, D. J., (2004). *Consumer behavior*, 3rd. Boston.
- [17]. Kirkwood, J., (2009). Motivational factors in a push-pull theory of entrepreneurship. *Gender in Management: An International Journal*, 24 (5), 346-364.
- [18]. Lê Quân, (2004). Động cơ khởi nghiệp của thanh niên Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Thương mại*, 2.
- [19]. Lê Quang, (2018). *Nghịch lý doanh nghiệp vừa và nhỏ*. Phòng Thương Mại và Công Nghiệp Việt Nam (VCCI).
- [20]. Maes, J., Leroy, H., Sels, L., (2014). Gender differences in entrepreneurial intentions: A TPB multi-group analysis at factor and indicator level. *European Management Journal*, 32 (5), 784-794.
- [21]. Maresch, D., Harms, R., Kailer, N., Wimmer-Wurm, B., (2016). The impact of entrepreneurship education on the entrepreneurial intention of students in science and engineering versus business studies university programs. *Technological Forecasting and Social Change*, 104, 172-179.
- [22]. Mastercard, (2017). *Annual Reports - Investor Relations*.
- [23]. Minniti, M., Bygrave, W., (2001). A dynamic model of entrepreneurial learning. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 25 (3), 5-16.
- [24]. Minniti, M., Naudé, W., (2010). What do we know about the patterns and determinants of female entrepreneurship across countries? *The European Journal of Development Research*, 22 (3), 277-293.
- [25]. Moica, S., Socaciu, T., Rădulescu, E., (2012). Model innovation system for economical development using entrepreneurship education. *Procedia Economics and Finance*, 3, 521-526.
- [26]. Nguyễn Quốc Nghi, Lê Thị Diệu Hiền, Mai Võ Ngọc Thanh, (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự kinh doanh tại các trường đại học/cao đẳng ở thành phố Cần Thơ. *Tạp Chí Khoa Học, Trường Đại Học Cần Thơ*, 55-64.
- [27]. Norburn, D., Birley, S., (1988). The top management team and corporate performance. *Strategic Management Journal*, 9 (3), 225-237.



[28]. O'Connor, A., (2013). A conceptual framework for entrepreneurship education policy: Meeting government and economic purposes. *Journal of Business Venturing*, 28 (4), 546-563.

[29]. Peterman, N. E., Kennedy, J., (2003). Enterprise education: Influencing students' perceptions of entrepreneurship. *Entrepreneurship Theory and Practice*, 28 (2), 129-144.

[30]. Phan Anh Tú, Nguyễn Thanh Sơn, (2015). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên kinh tế đã tốt nghiệp trên đại bàn thành phố Cần Thơ. *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Cần Thơ*, 40, 39-49.

[31]. Schumpeter, J. A., (1947). Theoretical problems of economic growth. *The Journal of Economic History*, 7 (S1), 1-9.

[32]. Tambunan, T., (2009). Women entrepreneurship in Asian developing countries: Their development and main constraints. *Journal of Development and Agricultural Economics*, 1 (2), 027-040.

[33]. Timmons, J. A., Spinelli, S., (1994). *New venture creation: Entrepreneurship for the 21st century* (Vol. 4). Irwin Burr Ridge, IL.

[34]. Turker, D., and Sonmez Selçuk, S., (2009). Which factors affect entrepreneurial intention of university students? *Journal of European Industrial Training*, 33 (2), 142-159.

[35]. Tổ chức lao động quốc tế, (2017). *Xu hướng việc làm toàn cầu cho thanh niên năm 2017: Những con đường dẫn đến một tương lai việc làm tốt hơn* (Geneva).

[36]. Verheul, I., Stel, A. V., Thurik, R., (2006). Explaining female and male entrepreneurship at the country level. *Entrepreneurship and Regional Development*, 18 (2), 151-183.

[37]. Volkmann, C., Wilson, K. E., Marlotti, S., Rabuzzi, D., Vyakarnam, S., and Sepulveda, A., (2009). *Educating the Next Wave of Entrepreneurs-Unlocking entrepreneurial capabilities to meet the global challenges of the 21st Century*. A Report of the Global Education Initiative.